

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu
Petrolimex**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



**Building a better
working world**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 62

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, năm mươi tư (54) phòng giao dịch và chín (09) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Trần Long An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
		Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2014
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Định	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Võ Văn Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Hy Tô Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Quang Nghị	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
		Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2014
Bà Thái Thị Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2012
Bà Trần Văn Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2014

400
11 N
SÔN
NHI
ST
/IE
AI I
KIE

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Quang Định	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2006
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2005
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2009
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Hào	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2007

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Định – Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (được gọi tắt là "Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 61054400/17042128

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Giấy Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2015



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	192.805.419.864	175.879.461.894
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	535.212.100.730	587.541.228.343
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	6.112.716.898.160	6.450.571.631.117
Tiền gửi tại các TCTD khác		6.023.908.618.160	6.450.571.631.117
Cho vay các TCTD khác		88.808.280.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	7.064.187.274	1.659.847.206
Cho vay khách hàng		14.334.203.480.000	13.679.633.005.980
Cho vay khách hàng	9	14.507.181.987.774	13.866.695.714.973
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(172.978.507.774)	(187.062.708.993)
Chứng khoán đầu tư	11	3.364.030.527.236	2.912.205.349.637
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.324.650.593.273	2.214.660.869.488
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.251.993.844.701	752.484.651.734
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(212.613.910.738)	(54.940.171.585)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		45.587.181.858	48.764.222.035
Đầu tư vào công ty con		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	12	50.379.073.487	55.542.295.556
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	12	(4.791.891.629)	(6.778.073.521)
Tài sản cố định	13	198.892.360.578	208.191.833.008
Tài sản cố định hữu hình	13.1	169.713.779.735	180.257.737.914
Nguyên giá tài sản cố định		301.897.111.563	286.607.800.091
Hao mòn tài sản cố định		(132.183.331.828)	(106.350.062.177)
Tài sản cố định vô hình	13.2	29.178.580.843	27.934.095.094
Nguyên giá tài sản cố định		69.697.734.205	64.018.219.495
Hao mòn tài sản cố định		(40.519.153.362)	(36.084.124.401)
Tài sản Có khác	14	988.849.497.950	811.300.103.089
Các khoản phải thu	14.1	109.103.583.592	156.141.688.265
Các khoản lãi và phí phải thu	14.2	506.368.736.564	317.868.988.655
Tài sản Có khác	14.3	373.377.177.794	337.289.426.169
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		25.779.361.653.650	24.875.746.682.309

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

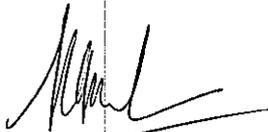
	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2014 VNĐ</i>	<i>31/12/2013 VNĐ</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	4.046.280.985.922	7.458.358.959.879
Tiền gửi của các TCTD khác		3.587.792.305.922	7.109.647.759.879
Vay các TCTD khác		458.488.680.000	348.711.200.000
Tiền gửi của khách hàng	16	18.003.963.903.273	13.861.207.789.381
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	84.749.381.500	117.270.700.500
Phát hành giấy tờ có giá			
		-	-
Các khoản nợ khác			
Các khoản lãi, phí phải trả		304.896.261.557	229.273.516.771
Các khoản nợ khác	18	188.061.852.198	167.307.252.713
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	10.2	116.834.409.359	53.215.569.841
		-	8.750.694.217
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		<u>22.439.890.532.252</u>	<u>21.666.110.966.531</u>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD			
	20.1	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ	20.1	177.021.189.919	171.290.904.947
Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	162.449.931.479	38.344.810.831
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>3.339.471.121.398</u>	<u>3.209.635.715.778</u>
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		<u>25.779.361.653.650</u>	<u>24.875.746.682.309</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	30	1.515.976.383.263	1.443.904.168.366
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		552.544.773.633	738.887.813.975
Bảo lãnh khác		963.431.609.630	705.016.354.391
Các cam kết đưa ra		3.775.729.728.775	4.115.645.853.804
Cam kết khác		3.775.729.728.775	4.115.645.853.804

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Hào
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Thuyết minh	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	1.580.048.956.629	1.614.122.426.813
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	22	(923.499.731.098)	(1.071.975.648.290)
Thu nhập lãi thuần		656.549.225.531	542.146.778.523
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	67.621.690.358	67.026.786.318
Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(29.997.801.465)	(27.545.876.667)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	37.623.888.893	39.480.909.651
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	35.338.028.115	42.587.717.793
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	25	(4.628.511.365)	41.937.481.681
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		2.537.383.600	5.129.647.220
Thu nhập từ hoạt động khác	26	42.846.468.083	59.752.198.421
Chi phí từ hoạt động khác	26	(19.426.279.175)	(22.663.283.990)
Lãi thuần từ hoạt động khác	26	23.420.188.908	37.088.914.431
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		750.840.203.682	708.371.449.299
Chi phí tiền lương		(202.284.680.580)	(185.675.087.872)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	13	(32.736.139.596)	(46.471.600.145)
Chi phí hoạt động khác		(244.303.407.727)	(263.300.854.926)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	27	(479.324.227.903)	(495.447.542.943)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		271.515.975.779	212.923.906.356
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng thuần		(112.459.459.033)	(170.728.275.007)
Hoàn nhập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thuần		8.750.694.218	9.552.052.666
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		167.807.210.964	51.747.684.015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.1	(36.757.508.224)	(13.545.784.205)
Tổng chi phí thuế TNDN		(36.757.508.224)	(13.545.784.205)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		131.049.702.740	38.201.899.810
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	20.3	437	127

Người lập:

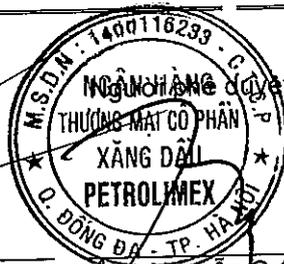


Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Hào
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2014 VNĐ</i>	<i>Năm 2013 VNĐ</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.391.549.208.720	1.507.143.001.874
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(902.745.131.612)	(1.068.376.054.576)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		37.623.888.893	39.480.909.651
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		30.709.516.750	84.525.199.474
Thu nhập khác		8.066.761.057	23.947.820.430
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		15.353.427.851	13.141.094.001
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(339.736.962.506)	(351.473.942.081)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong năm	19	(19.983.019.744)	(4.109.177.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		220.837.689.409	244.278.851.477
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(1.262.633.452.315)	193.462.632.595
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(88.808.280.000)	1.652.916.000.000
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(609.498.916.752)	(978.558.859.984)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(5.404.340.068)	569.211.073
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(640.486.272.800)	(79.323.131.642)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(126.543.660.251)	(301.960.671.305)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		208.108.017.556	(100.179.915.547)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		595.478.273.281	5.425.292.849.011
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác		(3.412.077.973.957)	4.031.783.051.383
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		4.142.756.113.892	1.528.787.030.078
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	(421.926.378)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(32.521.319.000)	18.495.047.500
Tăng/(Giảm) của công nợ khác		(101.432.596.654)	(132.181.589.689)
Chi từ các quỹ		(1.245.951.000)	(21.168.763.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(446.317.489.625)	5.863.034.333.083

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2014 VNĐ</i>	<i>Năm 2013 VNĐ</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(22.254.484.169)	(15.598.764.231)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		99.838.525	21.743.636
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(1.265.294.958)	(61.484.480)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		5.163.222.069	7.793.646.440
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.537.383.600	5.129.647.220
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(15.719.334.933)	(2.715.211.415)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tặng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(29.358.042)	(282.659.546)
Lưu chuyển tiền (sử dụng vào)/ thuần từ hoạt động tài chính		(29.358.042)	(282.659.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) trong năm		(462.066.182.600)	5.860.036.462.122
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		7.213.992.321.354	1.353.955.859.232
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	31	6.751.926.138.754	7.213.992.321.354

Người lập:

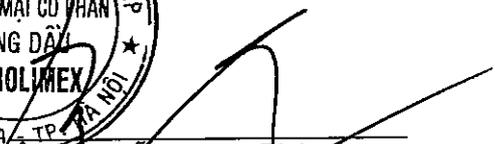

Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Người phê duyệt:


Ông Nguyễn Văn Hào
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:




Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex.

Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1993 là 700.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.000.000.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, năm mươi tư (54) phòng giao dịch và chín (09) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng là 1.504 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.406 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính này được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.4.1 Phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2014. Sau đó, ngày 18 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành thông tư số 09/2014/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

Một số thay đổi chính trong chính sách kế toán của Ngân hàng theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN như sau:

- ▶ Ngân hàng phải tiến hành phân loại bổ sung các tài sản sau đây:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi liên ngân hàng (trừ tiền gửi thanh toán);
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- ▶ Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Ngân hàng đại chúng chưa niêm yết (Upcom) ("trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro phải được trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo các tỷ lệ được quy định tại Điều 13 và Điều 12 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- ▶ Ngân hàng không phải trích dự phòng chung cho các khoản tiền gửi, các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.
- ▶ Ngân hàng không phải trích lập dự phòng cho cam kết ngoại bảng.

Ngân hàng được xem xét, cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng một số yêu cầu được quy định trong khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Tuy nhiên, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện một (01) lần.

3.4.2 Hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng

Ngày 20 tháng 03 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

4.2 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 02/2013/TT-NHNN. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo các văn bản chỉ đạo của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng. Trong năm 2013, Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện thanh tra toàn diện các hoạt động của Ngân hàng và đã công bố Kết luận Thanh tra số 437/KL.HAN-TTGS3 ngày 30 tháng 10 năm 2013. Theo kết luận của Thanh tra và Công văn số 134/HAN-TTGS5 ngày 28 tháng 04 năm 2014 về việc chỉnh sửa theo Quyết định của thanh tra, Ngân hàng đã được gia hạn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Kết quả thanh tra chậm nhất đến ngày 30 tháng 09 năm 2014.

Dự phòng cụ thể

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Dự phòng cụ thể*

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; và
- ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/ trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. *Mua lại nợ đã bán của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện mua lại khoản nợ đã bán cho VAMC theo Hợp đồng bán lại khoản nợ dùng trong trường hợp bán lại nợ cho chính tổ chức tín dụng đã bán nợ. Theo đó, VAMC đồng ý bán và Ngân hàng đồng ý mua lại khoản nợ và VAMC sẽ bàn giao quyền chủ nợ cho Ngân hàng và Ngân hàng sẽ hoàn trả lại trái phiếu đặc biệt cho VAMC, Ngân hàng hạch toán ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng trên tài khoản 37 – Mua nợ. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ của trái phiếu đặc biệt (bao gồm mệnh giá trừ dự phòng đã trích lập) với giá mua khoản nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.6 *Chứng khoán đầu tư*

4.6.1. *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.6.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

Các trái phiếu đặc biệt của VAMC đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán là các trái phiếu đã nhận tương ứng với số nợ bán cho VAMC, tổng mệnh giá trái phiếu là 1.251.993.844.701 đồng. Ngân hàng đã tiến hành thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu này theo quy định trong năm 2014 với tổng số tiền là 165.308.021.695 đồng.

4.7 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	8 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Doanh thu từ lãi cho vay và tiền gửi, chi phí trả lãi tiền gửi và lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 tại Thuyết minh số 37). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013-TT-NHNN, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngân hàng không phải tiến hành trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.16 Tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.17 Các hợp đồng phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.18 Cán trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.19 Lợi ích của nhân viên** (tiếp theo)**4.19.2 Trợ cấp thôi việc**

Trợ cấp thôi việc: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 01 tháng 05 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được tính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày thôi việc.

Ngân hàng đã thực hiện thanh toán trợ cấp thôi việc cho nhân viên căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định trong các năm qua.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	148.725.227.500	130.819.394.300
Tiền mặt bằng ngoại tệ	44.080.192.364	45.060.067.594
	192.805.419.864	175.879.461.894

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền gửi tại NHNN bằng VNĐ	511.913.520.633	387.707.758.441
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	23.298.580.097	199.833.469.902
	535.212.100.730	587.541.228.343

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Trong năm 2014, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (trước đó là 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2013: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2013: 1,00% và 6,00%) từ 12 tháng trở lên. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 12 năm 2014 là 497.912.996.000 đồng.

Trong năm 2014, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.023.908.618.160	6.450.571.631.117
<i>Trong đó:</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn	785.250.618.160	711.923.631.117
- Bằng VNĐ	62.484.016.626	28.109.525.119
- Bằng ngoại tệ, vàng	722.766.601.534	683.814.105.998
Tiền gửi có kỳ hạn	5.238.658.000.000	5.738.648.000.000
- Bằng VNĐ	4.750.000.000.000	5.360.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	488.658.000.000	378.648.000.000
Cho vay các TCTD khác	88.808.280.000	-
- Bằng VNĐ	-	-
- Bằng ngoại tệ, vàng	88.808.280.000	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	6.112.716.898.160	6.450.571.631.117

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 lãi suất %/năm	31/12/2013 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng VNĐ	3,00% - 4,90%	3,80% - 5,90%
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,65% - 1,50%	1,60%

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
	Tài sản VNĐ	Công nợ VNĐ	Giá trị ròng VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	7.064.187.274	-	7.064.187.274
Giáo dịch kỳ hạn tiền tệ	693.263	-	693.263
Giáo dịch hoán đổi tiền tệ	7.063.494.011	-	7.063.494.011
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	1.659.847.206	-	1.659.847.206
Giáo dịch kỳ hạn tiền tệ	657.318	-	657.318
Giáo dịch hoán đổi tiền tệ	1.659.189.888	-	1.659.189.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	14.432.529.474.811	13.752.636.400.787
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.773.081.531	3.525.463.629
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	72.879.431.432	110.533.850.557
	14.507.181.987.774	13.866.695.714.973

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 lãi suất %/năm	31/12/2013 lãi suất %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	8,50% - 12,00%	11,50% - 14,50%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	5,00% - 8,50%	5,50% - 8,50%

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.198.211.675.243	11.678.993.996.525
Nợ cần chú ý	948.531.915.296	1.774.421.234.735
Nợ dưới tiêu chuẩn	39.363.501.039	64.027.209.624
Nợ nghi ngờ	62.268.353.228	104.933.850.318
Nợ có khả năng mất vốn	258.806.542.968	244.319.423.771
	14.507.181.987.774	13.866.695.714.973

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Nợ ngắn hạn	8.769.412.124.550	9.288.786.027.453
Nợ trung hạn	2.721.952.316.465	2.349.649.892.880
Nợ dài hạn	3.015.817.546.759	2.228.259.794.640
	14.507.181.987.774	13.866.695.714.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.135.873.903.422	7,83	1.028.578.972.135	7,42
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ	208.826.011.819	1,44	88.285.119.580	0,64
Công ty TNHH khác	3.103.614.313.211	21,39	3.116.778.674.208	22,48
Công ty cổ phần có vốn của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	863.529.899.235	5,95	951.657.036.807	6,86
Công ty cổ phần khác	6.076.656.472.760	41,89	6.073.612.749.510	43,80
Doanh nghiệp tư nhân	130.047.683.895	0,90	184.735.141.036	1,33
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.611.438.894	0,19	215.482.887.014	1,55
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	7.886.798.497	0,05	151.627.405.407	1,09
Kinh tế cá thể - Hộ kinh doanh, cá nhân	2.805.409.070.878	19,34	2.016.394.432.972	14,54
Tổ chức khác	147.726.395.163	1,02	39.543.296.304	0,29
	14.507.181.987.774	100	13.866.695.714.973	100

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.927.034.345.914	13,28	1.840.617.799.816	13,28
Công nghiệp khai thác mỏ	637.479.747.600	4,39	618.320.209.132	4,46
Công nghiệp chế biến	3.839.487.986.111	26,47	4.740.744.658.982	34,19
Phân phối điện, khí đốt, nước và điều hòa không khí	136.626.364.288	0,94	25.132.482.388	0,18
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	65.816.815.547	0,45	55.400.531.075	0,40
Xây dựng	934.853.628.610	6,44	881.744.672.682	6,36
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ; mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	3.188.394.782.974	21,98	3.109.331.262.600	22,42
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22.420.676.900	0,15	134.390.460.248	0,97
Vận tải, kho bãi	884.799.090.635	6,10	662.692.092.043	4,78
Thông tin và truyền thông	1.793.333.190	0,01	3.909.927.622	0,03
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	679.661.000	0,00	689.515.000	0,00
Kinh doanh bất động sản	270.000.000	0,00	405.000.000	0,00
Khoa học và công nghệ	83.250.000	0,00	5.745.000.000	0,04
Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.263.434.000	0,02	12.022.498.000	0,09
Giáo dục và đào tạo	10.626.395.314	0,07	13.562.641.365	0,10
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	108.343.908.915	0,75	62.697.605.707	0,45
Nghệ thuật và vui chơi giải trí	13.781.377.576	0,09	5.988.299.409	0,04
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	300.020.702.241	2,07	159.264.928.024	1,15
Ngành khác	2.431.406.486.959	16,76	1.534.036.130.880	11,06
	14.507.181.987.774	100	13.866.695.714.973	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. THAY ĐỔI (TĂNG/ GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	172.978.507.774	187.062.708.993
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	-	8.750.694.217
	<u>172.978.507.774</u>	<u>195.813.403.210</u>

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2014 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu năm	92.881.589.236	94.181.119.757	187.062.708.993
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	142.199.949.304	38.555.751.143	180.755.700.447
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(37.060.468.481)	(31.235.772.933)	(68.296.241.414)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	<u>(63.048.289.333)</u>	-	<u>(63.048.289.333)</u>
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	<u>134.972.780.726</u>	<u>101.501.097.967</u>	<u>236.473.878.693</u>
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC trong tháng 12	(8.232.836.327)	-	(8.232.836.327)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	<u>(55.262.534.592)</u>	-	<u>(55.262.534.592)</u>
Số dư cuối năm	<u>71.477.409.807</u>	<u>101.501.097.967</u>	<u>172.978.507.774</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. THAY ĐỔI (TĂNG/ GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2013 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu năm	204.068.001.603	114.227.103.688	318.295.105.291
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	230.075.359.514	28.710.181.776	258.785.541.290
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(39.301.100.576)	(48.756.165.707)	(88.057.266.283)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(82.393.404.592)	-	(82.393.404.592)
Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	(143.298.521.634)	-	(143.298.521.634)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	169.150.334.315	94.181.119.757	263.331.454.072
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(76.268.745.079)	-	(76.268.745.079)
Số dư cuối năm	92.881.589.236	94.181.119.757	187.062.708.993

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2014 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.687.542.788.323	-	87.656.570.915	87.656.570.915
Nợ cần chú ý	1.766.725.646.763	61.066.459.127	13.250.442.352	74.316.901.479
Nợ dưới tiêu chuẩn	39.496.725.377	1.405.405.104	296.225.440	1.701.630.544
Nợ nghi ngờ	39.714.568.124	8.221.986.494	297.859.260	8.519.845.754
Nợ có khả năng mất vốn	343.052.721.916	64.278.930.001	-	64.278.930.001
	13.876.532.450.503	134.972.780.726	101.501.097.967	236.473.878.693

(*) Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2014.

10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng cho năm 2014 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Số dư đầu năm	-	8.750.694.217	8.750.694.217
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	-	-
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(8.750.694.217)	(8.750.694.217)
Số dư cuối năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	2.271.060.850.789	2.144.081.929.726
Chứng khoán nợ Chính phủ	1.961.261.979.174	1.783.713.326.648
- Trái phiếu kho bạc (i)	1.856.724.130.629	1.639.170.811.133
- Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	104.537.848.545	144.542.515.515
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành (iii)	129.791.392.143	130.358.126.889
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (iv)	180.007.479.472	230.010.476.189
Chứng khoán vốn	53.589.742.484	70.578.939.762
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	8.397.052.505	9.190.583.305
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	45.192.689.979	61.388.356.457
	2.324.650.593.273	2.214.660.869.488
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(11.330.889.043)	(19.940.171.585)
Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	(35.000.000.000)	(35.000.000.000)
Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(975.000.000)	-
	(47.305.889.043)	(54.940.171.585)
	2.277.344.704.230	2.159.720.697.903

- (i) Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm bằng VNĐ và có lãi suất tại thời điểm cuối năm ở mức 7,10% đến 9,70%/năm (năm 2013: có kỳ hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 7,70% đến 12,30%/năm), lãi trả hàng năm.
- (ii) Trái phiếu phát triển đô thị bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 10 năm và 15 năm bằng VNĐ do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hành và có lãi suất tại thời điểm cuối năm từ 8,80% đến 9,55%/năm (năm 2013: có kỳ hạn 10 năm và 15 năm và có lãi suất từ 8,80% đến 9,55%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 10 năm có lãi suất tại thời điểm cuối năm từ 10,20% đến 10,50%/năm (năm 2013: có kỳ hạn 10 năm có lãi suất từ 10,20% đến 10,50%/năm), lãi trả hàng năm.
- (iv) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 9,90%/năm (năm 2013: có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 12,25%/năm), lãi trả hàng năm.

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.525.303.298.542 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 969.827.209.379 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành	1.251.993.844.701	752.484.651.734
	1.251.993.844.701	752.484.651.734
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh 11.3)	(165.308.021.695)	-
	1.086.685.823.006	752.484.651.734

Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%.

11.3 Dự phòng chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán VNĐ	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	54.940.171.585	-	54.940.171.585
Số dự phòng trích lập trong kỳ	1.723.621.105	166.165.247.427	167.888.868.532
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(9.357.903.647)	(857.225.732)	(10.215.129.379)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	47.305.889.043	165.308.021.695	212.613.910.738

Chi tiết phân loại nợ và trích lập dự phòng của chứng khoán sẵn sàng để bán là các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Phân loại	Mệnh giá trái phiếu VNĐ	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung (**) VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	130.000.000.000	-	975.000.000
Nợ cần chú ý (*)	50.000.000.000	35.000.000.000	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-
	180.000.000.000	35.000.000.000	975.000.000

(*): Nợ cần chú ý là trái phiếu của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng tiến hành phân loại nợ cần chú ý và trích lập theo khả năng của Ngân hàng theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

(**): Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được trích lập bằng 0,75% tổng mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết từ nhóm 1 đến nhóm 4 (trừ trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam), theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế				
Chứng chỉ quỹ VF4	39.741.264.629	(1.904.661.629)	44.904.486.698	(3.861.053.521)
Quỹ Đầu tư Năng động VFA	10.150.000.000	(2.887.230.000)	10.150.000.000	(2.917.020.000)
Công ty TNHH Hóa chất PTN	487.808.858	-	487.808.858	-
	50.379.073.487	(4.791.891.629)	55.542.295.556	(6.778.073.521)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	134.550.507.119	9.115.007.534	48.331.485.998	94.406.550.440	204.249.000	286.607.800.091
Mua trong năm	-	57.255.000	5.278.516.100	11.166.840.359	72.358.000	16.574.969.459
Tặng xuất kho	-	-	-	2.447.477.955	-	2.447.477.955
Thanh lý, nhượng bán	-	(172.909.524)	(3.206.086.930)	(354.139.488)	-	(3.733.136.942)
Số dư cuối năm	134.550.507.119	8.999.353.010	50.403.915.168	107.666.729.266	276.607.000	301.897.111.563
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	12.006.031.262	4.937.649.305	22.054.155.079	67.236.888.056	115.338.475	106.350.062.177
Khấu hao trong năm	5.205.245.987	1.607.218.375	6.059.903.065	15.374.963.966	53.779.242	28.301.110.635
Thanh lý, nhượng bán	-	(133.932.865)	(1.982.835.740)	(351.072.379)	-	(2.467.840.984)
Số dư cuối năm	17.211.277.249	6.410.934.815	26.131.222.404	82.260.779.643	169.117.717	132.183.331.828
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	122.544.475.857	4.177.358.229	26.277.330.919	27.169.662.384	88.910.525	180.257.737.914
Tại ngày cuối năm	117.339.229.870	2.588.418.195	24.272.692.764	25.405.949.623	107.489.283	169.713.779.735

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	163.338.982.780	11.239.201.573	59.529.476.307	100.435.247.094	372.059.000	334.914.966.754
Mua trong năm	232.760.616	1.872.350.000	3.967.095.800	6.227.297.815	-	12.299.504.231
Xuất kho ra sử dụng	-	79.400.000	-	3.995.936.708	-	4.075.336.708
Tặng khác	110.676.931	-	-	-	-	110.676.931
Thanh lý, nhượng bán	(98.715.820)	-	(14.000.000)	(880.547.180)	-	(993.263.000)
Phân loại lại tài sản	-	-	(13.692.663.689)	13.692.663.689	-	-
Giảm khác (*)	(29.033.197.388)	(4.075.944.039)	(1.458.422.420)	(29.064.047.686)	(167.810.000)	(63.799.421.533)
Số dư cuối năm	134.550.507.119	9.115.007.534	48.331.485.998	94.406.550.440	204.249.000	286.607.800.091
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	21.223.240.064	4.214.283.674	23.123.210.655	59.985.583.651	112.835.024	108.659.153.068
Khấu hao trong năm	7.453.616.751	1.739.806.801	8.440.001.618	20.285.810.779	66.942.820	37.986.178.769
Thanh lý, nhượng bán	(80.826.467)	-	(14.000.000)	(842.780.888)	-	(937.607.355)
Phân loại lại tài sản	-	-	(8.589.694.239)	8.589.694.239	-	-
Giảm khác (*)	(16.589.999.086)	(1.016.441.170)	(905.362.955)	(20.781.419.725)	(64.439.369)	(39.357.662.305)
Số dư cuối năm	12.006.031.262	4.937.649.305	22.054.155.079	67.236.888.056	115.338.475	106.350.062.177
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	142.115.742.716	7.024.917.899	36.406.265.652	40.449.663.443	259.223.976	226.255.813.686
Tại ngày cuối năm	122.544.475.857	4.177.358.229	26.277.330.919	27.169.662.384	88.910.525	180.257.737.914

(*): Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013, kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng đã ngưng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng và phân bổ giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản nhưng không quá 03 năm kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2014 như sau:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	19.955.321.750	43.814.867.649	248.030.096	64.018.219.495
Mua trong năm	-	5.642.097.000	37.417.710	5.679.514.710
Số dư cuối năm	<u>19.955.321.750</u>	<u>49.456.964.649</u>	<u>285.447.806</u>	<u>69.697.734.205</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	35.947.778.740	136.345.661	36.084.124.401
Khấu hao trong năm	-	4.375.535.153	59.493.808	4.435.028.961
Số dư cuối năm	-	<u>40.323.313.893</u>	<u>195.839.469</u>	<u>40.519.153.362</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	<u>19.955.321.750</u>	<u>7.867.088.909</u>	<u>111.684.435</u>	<u>27.934.095.094</u>
Tại ngày cuối năm	<u>19.955.321.750</u>	<u>9.133.650.756</u>	<u>89.608.337</u>	<u>29.178.580.843</u>

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	19.955.321.750	40.614.090.828	236.030.096	60.805.442.674
Mua trong năm	-	3.287.260.000	12.000.000	3.299.260.000
Thành lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	(86.483.179)	-	(86.483.179)
Số dư cuối năm	<u>19.955.321.750</u>	<u>43.814.867.649</u>	<u>248.030.096</u>	<u>64.018.219.495</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	27.577.382.816	83.838.137	27.661.220.953
Khấu hao trong năm	-	8.432.913.852	52.507.524	8.485.421.376
Giảm khác (*)	-	(62.517.928)	-	(62.517.928)
Số dư cuối năm	-	<u>35.947.778.740</u>	<u>136.345.661</u>	<u>36.084.124.401</u>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	<u>19.955.321.750</u>	<u>13.036.708.012</u>	<u>152.191.959</u>	<u>33.144.221.721</u>
Tại ngày cuối năm	<u>19.955.321.750</u>	<u>7.867.088.909</u>	<u>111.684.435</u>	<u>27.934.095.094</u>

(*) Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013, kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng đã ngừng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng và phân bổ giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản nhưng không quá 03 năm kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản phải thu (Thuyết minh 14.1)	109.103.583.592	156.141.688.265
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 14.2)	506.368.736.564	317.868.988.655
Tài sản Có khác (Thuyết minh 14.3)	373.377.177.794	337.289.426.169
	988.849.497.950	811.300.103.089

14.1 Các khoản phải thu

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	18.397.632.078	28.113.501.660
Các khoản phải thu bên ngoài	87.527.298.439	125.104.984.330
Ký quỹ, cầm cố, thế chấp	36.754.856.346	75.937.562.229
Thuế TNDN phải thu (Thuyết minh số 19.1)	-	4.727.510.283
Chi hỗ trợ lãi suất	2.001.766.610	2.009.766.609
Phải thu phí dịch vụ	1.369.235.901	1.799.854.071
Các khoản phải thu khác	47.401.439.582	40.630.291.138
Mua sắm TSCĐ	3.178.653.075	2.923.202.275
	109.103.583.592	156.141.688.265

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	7.848.688.488	22.333.451.369
Lãi phải thu từ tiền vay	401.114.515.673	166.379.525.220
Lãi phải thu từ trái phiếu	97.365.007.237	128.883.522.266
Các khoản lãi phải thu khác	40.525.166	272.489.800
	506.368.736.564	317.868.988.655

14.3 Tài sản Có khác

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tài sản nhận gán nợ (*)	235.810.000.000	259.810.000.000
Chi phí chờ phân bổ	34.704.901.032	51.134.883.162
Tài sản Có khác (**)	102.862.276.762	26.344.543.007
	373.377.177.794	337.289.426.169

(*) Tài sản nhận gán nợ là giá trị quyền sử dụng đất do các khách hàng gán nợ cho Ngân hàng và đã được Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phê duyệt. Ngân hàng và khách hàng đã ký kết văn bản thỏa thuận về việc sử dụng tài sản để gán nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng đã thực hiện đánh giá, khai thác, sử dụng và tin tưởng không có rủi ro về pháp lý cũng như giá trị trong việc thanh lý tài sản để thu hồi nợ.

(**) Trong đó bao gồm 72.772.855.588 đồng Ngân hàng thực hiện mua lại khoản nợ đã bán cho VAMC theo Hợp đồng bán lại khoản nợ dùng trong trường hợp bán lại nợ cho chính tổ chức tín dụng đã bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	412.305.922	595.759.879
- Bằng VNĐ	412.305.922	595.759.879
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	3.587.380.000.000	7.109.052.000.000
- Bằng VNĐ	2.950.000.000.000	5.910.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	637.380.000.000	1.199.052.000.000
Tiền vay các TCTD khác	458.488.680.000	348.711.200.000
- Bằng VNĐ	-	50.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	458.488.680.000	298.711.200.000
	4.046.280.985.922	7.458.358.959.879

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VNĐ	3,20% – 4,60%	3,30% - 5,90%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,10% - 2,70%	0,70% - 0,78%
Tiền vay các TCTD khác bằng VNĐ	-	6,60%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,50% - 2,70%	3,30%

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.938.836.363.690	1.708.322.032.012
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	3.403.166.400.983	1.422.339.162.228
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	12.389.692.040	18.836.151.075
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	523.275.616.654	267.141.844.995
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.654.013	4.873.714
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	13.661.803.005.848	12.001.816.772.604
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.023.212.214.699	2.023.736.802.707
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	9.420.173.054.421	7.664.864.990.777
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	46.759.684.199	41.332.454.635
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.171.658.052.529	2.271.882.524.485
Tiền gửi vốn chuyên dùng	294.725.827.414	118.576.769
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	270.161.932.602	84.074.425
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	24.563.894.812	34.502.344
Tiền ký quỹ	108.598.706.321	150.950.407.996
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	77.363.195.679	64.116.467.252
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	31.235.510.642	86.833.940.744
	18.003.963.903.273	13.861.207.789.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền gửi của TCKT	6.092.037.838.232	3.616.911.519.467
Tiền gửi của cá nhân	11.911.926.065.041	10.244.296.269.914
	18.003.963.903.273	13.861.207.789.381

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

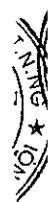
	31/12/2014 %/năm	31/12/2013 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00%	1,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	0,50%	1,20%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,50%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 7,10%	1,00% - 8,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	0,50% - 7,60%	1,20% - 9,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,50%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,75%	0,8% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vốn nhận ủy thác đầu tư bằng VNĐ	84.749.381.500	117.270.700.500
	84.749.381.500	117.270.700.500

Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay của Ngân hàng là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 03 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Theo đó, lãi suất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 5,88%/năm. Lãi suất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 5,64%/năm; giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5,16%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.792.313.910	5.656.581.158
Các khoản phải trả nội bộ	240.601.037	1.579.001.342
Quý khen thưởng, phúc lợi	184.485.164	1.430.436.164
Phải trả nội bộ khác	56.115.873	148.565.178
Các khoản phải trả bên ngoài	114.801.494.412	45.979.987.341
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	800.550.553	829.614.876
Phải trả khách hàng gửi tiết kiệm trả lãi định kỳ	10.949.636.586	29.387.797.119
Phải trả về thanh toán Banknet	2.387.090.536	1.538.877.625
Các khoản treo chờ chuyển tiền	75.260.790.488	-
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 19.1)	12.718.864.908	-
Phải trả về nghiệp vụ thẻ trả trước mua xăng dầu	1.680.823.791	3.765.728.131
Thuế và các khoản phải trả NSNN	2.154.045.879	2.392.448.319
Các khoản phải trả khác	8.849.691.671	8.065.521.271
	<u>116.834.409.359</u>	<u>53.215.569.841</u>

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị: VNĐ</i>			
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối năm</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Thuế TNDN	(4.727.510.283)	37.429.394.935	(19.983.019.744)	12.718.864.908
Thuế GTGT	1.926.779.925	5.285.645.529	(5.749.047.099)	1.463.378.355
Các loại thuế khác	465.668.394	7.159.701.131	(6.934.702.001)	690.667.524
	<u>(2.335.061.964)</u>	<u>49.874.741.595</u>	<u>(32.666.768.844)</u>	<u>14.872.910.787</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2013: 25%). Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	167.807.210.964	51.747.684.015
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(2.537.383.600)	(5.129.647.220)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	1.809.755.473	7.565.100.024
Thu nhập chịu thuế TNDN	167.079.582.837	54.183.136.819
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	36.757.508.224	13.545.784.205
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	36.757.508.224	13.545.784.205
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(4.727.510.283)	(14.346.313.654)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	671.886.711	182.196.462
Thuế TNDN đã trả trong năm	(19.983.019.744)	(4.109.177.296)
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) cuối năm	12.718.864.908	(4.727.510.283)

19.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại trọng yếu nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2014 như sau:

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3.000.000.000.000	114.555.090.739	56.085.814.208	650.000.000	38.344.810.831	3.209.635.715.778
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	131.049.702.740	131.049.702.740
Trích lập quỹ năm 2013	-	-	-	-	-	-
theo Nghị quyết số	-	3.820.189.981	1.910.094.991	-	(5.730.284.972)	-
04/2014/NQ-HĐQT-PGB	-	-	-	-	(964.502.366)	(964.502.366)
Trích bổ sung thuế cho	-	-	-	-	(249.794.754)	(249.794.754)
năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000.000	118.375.280.720	57.995.909.199	650.000.000	162.449.931.479	3.339.471.121.398

Đơn vị: VNĐ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm 2013 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác (bao gồm Quỹ đầu tư phát triển)	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	3.000.000.000.000	91.756.546.749	44.086.580.529	650.000.000	34.940.688.690	3.171.433.815.968
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	38.201.899.810	38.201.899.810
Trích lập các quỹ theo Nghị quyết 06/2013/NQĐHCHĐ- PGB	-	22.798.543.990	11.999.233.679	-	(34.797.777.669)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.000.000.000.000	114.555.090.739	56.085.814.208	650.000.000	38.344.810.831	3.209.635.715.778

Đơn vị: VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

20.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: VNĐ

	31/12/2014			31/12/2013		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-

Chi tiết vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.200.000.000.000	40
Các cổ đông khác	1.800.000.000.000	60
Tổng	3.000.000.000.000	100

20.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2014 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

20.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	131.049.702.740	38.201.899.810
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	437	127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	115.645.468.248	58.278.345.130
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.259.018.754.413	1.302.739.521.761
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	195.637.769.801	220.886.173.516
Thu khác từ hoạt động tín dụng	9.746.964.167	32.218.386.406
	1.580.048.956.629	1.614.122.426.813

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	900.300.001.656	987.311.468.709
Trả lãi tiền vay	20.933.455.009	51.440.907.474
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	2.529.333
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.266.274.433	33.220.742.774
	923.499.731.098	1.071.975.648.290

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	67.621.690.358	67.026.786.318
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	12.445.102.366	12.478.079.089
Dịch vụ ngân quỹ	20.124.965.109	18.917.052.128
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	15.973.195.305	15.806.928.238
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.710.560.092	3.942.748.176
Dịch vụ tư vấn	1.425.000	468.355.338
Các dịch vụ khác	17.366.442.486	15.413.623.349
Chi phí hoạt động dịch vụ	(29.997.801.465)	(27.545.876.667)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(5.767.105.598)	(5.366.898.099)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(7.943.427.752)	(8.672.431.170)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(4.202.480.176)	(3.966.506.547)
Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	(448.540.314)	(299.823.046)
Bảo vệ tiền	(1.432.275.080)	(1.370.139.070)
Dịch vụ tư vấn	(1.459.522.295)	(1.438.022.091)
Họa hồng môi giới	(33.952.700)	(25.596.000)
Các dịch vụ khác	(8.710.497.550)	(6.406.460.644)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	37.623.888.893	39.480.909.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	38.176.795.643	48.679.300.201
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.542.074.943	15.788.930.677
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29.634.720.700	32.890.369.524
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(2.838.767.528)	(6.091.582.408)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.265.639)	(622.521)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(2.837.501.889)	(6.090.959.887)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	35.338.028.115	42.587.717.793

25. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	157.072.189.535	39.968.360.659
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(4.026.961.747)	(7.918.499.027)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(157.673.739.153)	9.887.620.049
(Lỗ)/Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	(4.628.511.365)	41.937.481.681

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	19.504.737.474	26.349.832.025
Thu về hoạt động kinh doanh khác	14.648.272.596	22.378.721.315
- Thu từ nợ gốc đã xử lý rủi ro	14.648.272.596	13.141.094.001
- Doanh thu cho thuê	-	9.237.627.314
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.388.246.779	21.743.636
Thu nhập khác	5.319.029.342	2.053.252.108
Thu hoàn nhập dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn	1.986.181.892	8.948.649.337
Thu nhập từ hoạt động khác	42.846.468.083	59.752.198.421
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(15.346.061.939)	(20.791.323.368)
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(1.265.294.958)	(61.484.480)
Chi phí khác	(2.814.922.278)	(1.810.476.142)
Chi phí từ hoạt động khác	(19.426.279.175)	(22.663.283.990)
	23.420.188.908	37.088.914.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.692.882.054	12.284.845.558
Chi phí cho nhân viên	202.284.680.580	185.675.087.872
- Chi lương và phụ cấp	184.359.342.600	169.290.324.671
- Các khoản chi đóng góp theo lương	14.552.892.980	14.751.961.552
- Chi trang phục	1.601.084.459	795.302.728
- Chi trợ cấp	1.771.360.541	837.498.921
Chi về tài sản	116.030.580.183	121.324.374.558
- Khấu hao tài sản cố định	32.736.139.596	46.471.600.145
- Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	23.425.781.423	20.483.533.623
- Chi thuê tài sản	51.290.863.085	47.889.454.855
- Chi mua sắm công cụ lao động	7.398.299.433	5.315.747.668
- Chi bảo hiểm tài sản	1.179.496.646	1.164.038.267
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	137.452.281.926	165.798.854.209
- Công tác phí	3.778.696.661	3.665.175.385
- Chi cho các hoạt động đoàn thể của TCTD	10.515.000	2.400.000
- Chi quảng cáo, khuyến mại	14.706.227.642	21.251.364.810
- Chi hoạt động quản lý công vụ khác	118.956.842.623	140.879.914.014
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	13.863.803.160	10.364.380.746
	479.324.227.903	495.447.542.943

28. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Năm 2014	Năm 2013
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	1.465	1.427
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (VNĐ)		
1. Tổng quỹ lương	169.092.126.960	169.290.324.671
2. Tiền thưởng	18.032.415.640	17.524.813.884
3. Tổng thu nhập (1+2)	187.124.542.600	186.815.138.555
4. Tiền lương bình quân/ tháng	9.618.437	9.886.144
5. Thu nhập bình quân/ tháng	10.644.172	10.909.550

29. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (VNĐ)	
	31/12/2014	31/12/2013
Bất động sản	11.499.439.131.321	9.660.492.013.724
Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	2.380.630.765.945	1.851.523.573.859
Máy móc thiết bị	8.893.798.488.289	7.260.667.657.937
Tài sản khác	3.061.748.079.133	3.255.909.235.874
	25.835.616.464.688	22.028.592.481.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/ nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/ nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	129.863.096.170	78.741.951.336
Bảo lãnh dự thầu	52.987.538.561	18.647.372.188
Bảo lãnh thanh toán	456.911.324.995	515.021.993.847
Bảo lãnh khác	323.669.649.904	92.605.037.020
Cam kết thư tín dụng	552.544.773.633	738.887.813.975
	1.515.976.383.263	1.443.904.168.366

Chi tiết phân loại nợ cho các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Phân loại	Số dư ngoài bảng VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.515.976.383.263
Nợ cần chú ý	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-
Nợ nghi ngờ	-
Nợ có khả năng mất vốn	-
	1.515.976.383.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	192.805.419.864	175.879.461.894
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	535.212.100.730	587.541.228.343
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	785.250.618.160	711.923.631.117
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 90 ngày	<u>5.238.658.000.000</u>	<u>5.738.648.000.000</u>
	<u>6.751.926.138.754</u>	<u>7.213.992.321.354</u>

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

CH
 GI
 HN
 IS
 VI
 AI
 KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Mối quan hệ với PGB</i>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Hóa chất PTN	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu ngoại quan Văn Phong	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần xây lắp I-Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Đơn vị có cùng cổ đông lớn

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Quan hệ với PGB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
			<i>Đơn vị: VND</i>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	2.280.656.142.063
		Tiền gửi có kỳ hạn	436.000.000.000
		Cho vay	-
		Lãi phải thu	385.015.269
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.477.416.667
		Phải thu khác	4.525.767.666
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	300.840.170.155
		Tiền gửi có kỳ hạn	749.930.366.354
		Cho vay	887.946.724.428
		Lãi phải thu	51.479.134.269
		Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	19.993.639.721
		Phải thu khác	20.299.468.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2014 như sau:

			<i>Đơn vị: VNĐ</i>
<i>Tên khách hàng</i>	<i>Quan hệ với PGB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi	12.869.468.191
		Thu nhập lãi cho vay	385.015.269
		Thu phí chuyển tiền	2.348.719.180
		Thu phí khác	2.177.048.486
Các công ty con và Công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi	21.051.331.703
		Thu nhập lãi cho vay	51.479.134.269
		Thu phí chuyển tiền	1.662.887.008
		Thu phí từ mở thư tín dụng	71.950.666
		Thu phí khác	19.079.958.863

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

			<i>Đơn vị: VNĐ</i>
<i>Tên Công ty</i>	<i>Quan hệ với PGB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	630.874.290.609
		Tiền gửi có kỳ hạn	937.710.742.801
		Cho vay	18.072.640.200
		Lãi phải thu	3.797.972.711
		Lãi phải trả	1.456.900.833
		Phải thu khác	18.520.141.394
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	185.674.257.834
		Tiền gửi có kỳ hạn	1.530.305.416.187
		Cho vay	795.175.080.225
		Lãi phải thu	55.809.826.134
		Lãi phải trả	4.355.177.466

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2013 như sau:

			<i>Đơn vị: VNĐ</i>
<i>Tên khách hàng</i>	<i>Quan hệ với PGB</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi	77.843.011.595
		Thu nhập lãi cho vay	1.494.189.986
		Thu phí chuyển tiền	3.065.545.004
		Thu phí từ kinh doanh ngoại tệ	5.250.000.000
		Thu phí khác	12.432.153.896
Các công ty con và Công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi	27.836.564.224
		Thu nhập lãi cho vay	39.382.856.246
		Thu phí chuyển tiền	818.702.848
		Thu phí từ mở thư tín dụng	10.760.430
		Thu phí khác	1.512.559.260

Thu nhập của Ban lãnh đạo Ngân hàng như sau:

	<i>Năm 2014 VNĐ</i>	<i>Năm 2013 VNĐ</i>
Lương và các khoản thưởng	9.886.406.963	9.803.875.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

33.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

33.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

33.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>			
	<i>Dưới 90 ngày VNĐ</i>	<i>91-180 ngày VNĐ</i>	<i>181-360 ngày VNĐ</i>	<i>Trên 360 ngày VNĐ</i>
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	45.364.704.098	16.988.781.304	7.763.230.218	178.270.162.547
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-
Tổng cộng	45.364.704.098	16.988.781.304	7.763.230.218	178.270.162.547

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan chức năng cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**33.2 Rủi ro thị trường****33.2.1 Rủi ro lãi suất**

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tài sản	Quá hạn	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng
		Không định giá lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	192.805.419.864	-	-	-	-	-	192.805.419.864
Tiền gửi tại NHNN	-	535.212.100.730	-	-	-	-	-	535.212.100.730
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	785.250.618.160	4.638.658.000.000	600.000.000.000	88.808.280.000	-	-	6.112.716.898.160
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.064.187.274	-	-	-	-	-	7.064.187.274
Cho vay khách hàng (*)	1.301.456.514.541	60.257.068.584	841.119.416.945	2.128.703.564.644	2.339.016.504.099	1.698.005.285.598	3.216.515.157.605	2.922.108.475.758
Chương khoán đầu tư (*)	-	53.589.742.484	-	-	-	-	2.521.032.638.969	1.002.022.056.501
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	50.379.073.487	-	-	-	-	-	50.379.073.487
Tài sản cố định	-	198.892.360.578	-	-	-	-	-	198.892.360.578
Tài sản Có khác	-	988.849.497.950	-	-	-	-	-	988.849.497.950
Tổng tài sản	1.301.456.514.541	2.337.087.968.381	6.014.989.517.675	2.728.703.564.644	2.427.824.784.099	1.698.005.285.598	5.737.547.796.594	26.169.745.963.791
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	412.305.922	2.987.380.000.000	693.482.400.000	365.006.280.000	-	-	4.046.280.985.922
Tiền gửi của khách hàng	-	4.342.160.897.421	5.563.018.748.425	2.765.040.493.053	2.537.132.059.644	2.325.042.256.731	471.569.447.999	18.003.963.903.273
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu lãi ro	-	-	-	-	84.749.381.500	-	-	84.749.381.500
Các khoản nợ khác (*)	-	304.896.261.557	-	-	-	-	-	304.896.261.557
Tổng nợ phải trả	-	4.647.469.464.900	8.550.398.748.425	3.458.522.893.053	2.986.887.721.144	2.325.042.256.731	471.569.447.999	22.439.890.532.252
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.301.456.514.541	(2.310.381.496.519)	(2.535.409.230.750)	(729.819.328.409)	(599.062.937.045)	(627.036.971.133)	5.265.978.348.595	3.729.856.431.539

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi của khách hàng

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu lãi ro

Các khoản nợ khác (*)

Tổng nợ phải trả

Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng

(*) Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Đơn vị: VNĐ		Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi		
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	33.353.394.282	10.726.798.082	-	44.080.192.364
Tiền gửi tại NHNN	23.298.580.097	-	-	23.298.580.097
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.257.817.208.033	39.736.544.948	2.679.128.553	1.300.232.881.534
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	29.465.622.446	-	29.465.622.446
Cho vay khách hàng (*)	3.197.027.171.475	-	-	3.197.027.171.475
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	149.657.931.766	1.028.027.000	66.632.240	150.752.591.006
Tổng tài sản	4.661.154.285.653	80.956.992.476	2.745.760.793	4.744.857.038.922
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	1.095.868.680.000	-	-	1.095.868.680.000
Tiền gửi của khách hàng	2.715.518.946.824	80.503.344.982	1.258.612.894	2.797.280.904.700
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	837.154.576.844	-	-	837.154.576.844
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Các khoản nợ khác (*)	10.674.482.670	83.092.950	707.579.494	11.465.155.114
Tổng nợ phải trả	4.659.216.686.338	80.586.437.932	1.966.192.388	4.741.769.316.658
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.937.599.315	370.554.544	779.568.405	3.087.722.264
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(820.460.394)	-	194.624.032	(625.836.362)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.117.138.921	370.554.544	974.192.437	2.461.885.902

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****33.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư.
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Quá hạn					Trong hạn			Đơn vị: VNĐ
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng			Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm			
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	192.805.419.864	-	-	-	-	-	192.805.419.864	
Tiền gửi tại NHNN	-	535.212.100.730	-	-	-	-	-	535.212.100.730	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	5.423.908.618.160	600.000.000.000	88.808.280.000	-	-	-	6.112.716.898.160	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	7.064.187.274	-	-	-	7.064.187.274	
Cho vay khách hàng (*)	356.105.825.282	945.350.689.259	2.128.703.564.644	4.037.021.789.697	3.216.515.157.605	2.922.108.475.758	14.507.181.987.774	14.507.181.987.774	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	53.589.742.484	-	-	2.521.032.638.989	1.002.022.056.501	3.576.644.437.974	3.576.644.437.974	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	5.243.604.426	-	-	50.379.073.487	50.379.073.487	50.379.073.487	
Tài sản cố định	-	26.746.536	-	3.518.500.952	49.877.282.950	140.226.225.714	198.892.360.578	198.892.360.578	
Tài sản Có khác (*)	-	988.849.497.950	-	-	-	-	988.849.497.950	988.849.497.950	
Tổng tài sản	356.105.825.282	945.350.689.259	2.733.947.169.070	4.136.412.757.923	5.787.425.079.544	4.114.735.831.460	26.169.745.963.791		
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.987.792.305.922	693.482.400.000	365.006.280.000	-	-	-	4.046.280.985.922	
Tiền gửi của khách hàng	-	9.905.179.645.846	2.765.040.493.053	2.537.132.059.644	2.325.042.256.731	471.569.447.999	18.003.963.903.273	18.003.963.903.273	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	7.515.000.000	125.000.000	-	7.001.378.000	70.108.003.500	-	-	84.749.381.500	
Các khoản nợ khác (*)	-	304.896.261.557	-	-	-	-	-	304.896.261.557	
Tổng nợ phải trả	7.515.000.000	13.197.993.213.325	3.458.522.893.053	2.909.139.717.644	2.395.150.260.231	471.569.447.999	22.439.890.532.252		
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	348.590.825.282	945.350.689.259	(5.102.224.602.072)	(724.575.723.983)	1.227.273.040.279	3.392.274.819.313	3.643.166.383.461	3.729.855.431.539	

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay khách hàng và tiền gửi tại các TCTD khác</i>	<i>Tổng tiền gửi của khách hàng và tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	14.589.195.779.827	5.906.489.165.845	-	-
Nước ngoài	-	117.755.203.092	-	-

35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 35 trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

YON
 CH
 IN
 V
 TA
 H/K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

35.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: VNĐ
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	192.805.419.864
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	535.212.100.730
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	6.112.716.898.160
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.064.187.274	-	-	-	7.064.187.274
Cho vay khách hàng	-	-	14.334.203.480.000	-	14.334.203.480.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	2.324.650.593.273	2.324.650.593.273
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.251.993.844.701	-	-	1.251.993.844.701
Tài sản tài chính khác	-	-	932.568.311.761	-	932.568.311.761
	7.064.187.274	1.251.993.844.701	15.266.771.791.761	2.324.650.593.273	6.875.439.319.790
					25.725.919.736.799

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

35.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	4.046.280.985.922	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	18.003.963.903.273	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	84.749.381.500	(*)
	-	-	-	304.896.261.557	(*)
	-	-	-	22.439.890.532.252	(*)
	-	-	-	22.439.890.532.252	(*)

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

37. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
USD	21.246	21.036
EUR	26.026	29.138
GBP	33.321	34.806
CHF	21.676	23.797
JPY	179	201
SGD	16.207	16.658
CAD	18.457	19.819
AUD	17.518	18.811

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

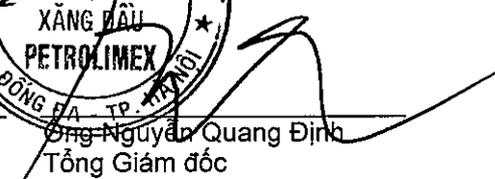
Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Hào
Giám đốc Tài chính



Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

